HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ BẮC TIÊN HƯNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 10 /NQ-HĐND	*Bắc Tiên Hưng, ngày 30 tháng 03 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ BẮC TIÊN HƯNG KHÓA II KỲ HỌP THỨ NHẤT, NHIỆM KỲ 2026-2031

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính- ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh Thái Bình về việc giao điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 và dự toán thu,chi ngân sách cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20/8/2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Căn cứ Thông báo số 64-TB-ĐU ngày 27/3/2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã về việc quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách xã năm 2025;

Căn cứ Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Bắc Tiên Hưng về quyết toán thu ngân sách nhà nước; quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 01/BC-KTNS ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Ban Kinh tế- xã hội Hội đồng nhân dân xã; ý kiến nhất trí của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách xã năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước:	427.065.744.592 đồng
Bao gồm: - Ngân sách Trung ương:	1.348.161.876 đồng
- Ngân sách tỉnh:	54.223.428.740 đồng
- Ngân sách xã:	371.494.153.976 đồng
2. Thu ngân sách xã:	371.494.153.976 đồng
Trong đó:	
- Thu nội địa:	49.859.976.716 đồng
- Các khoản huy động, đóng góp xây dựng CSHT	2.325.256.200 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	316.867.951.650 đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	416.616.138 đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước:	2.024.353.272 đồng
3. Tổng chi ngân sách xã:	355.399.522.716 đồng
Trong đó:	
- Chi đầu tư phát triển:	111.829.775.682 đồng
- Chi thường xuyên:	212.120.073.002 đồng
- Chi chuyển giao NS (nộp trả ngân sách cấp trên):	725.984.000 đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau:	30.723.690.032 đồng
Gồm: + Chuyển nguồn kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia:	1.254.999.000 đồng
+ Chuyển nguồn kinh phí thực hiện sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ:	31.791.252 đồng
+ Chuyển nguồn kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương:	7.192.486.194 đồng
+ Chuyển nguồn các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại:	12.973.717.586 đồng
+ Chuyển nguồn vốn đầu tư phát triển đối với kế hoạch đầu tư công thực hiện kéo dài sang năm sau:	7.668.711.000 đồng
+ Chuyển nguồn vốn tạm ứng đầu tư phát triển dự án bồi thường, hỗ trợ , tái định cư, giải phóng mặt bằng Hạ tầng dân cư thôn Duyên Phú và thôn Hoàng Nông:	1.601.985.000 đồng

- Kết dư ngân sách 16.094.631.260 đồng

Trong đó:

- Kết dư tiền sử dụng đất: 10.599.293.962 đồng
- Tiền nhân dân đóng góp XDCSHT: 2.325.256.200 đồng
- Tiền kết dư còn lại: 3.170.081.098 đồng

(Có các biểu mẫu số 48,50,51,52,53,54,58,59,61 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Thực hiện công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã năm 2025 theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Bắc Tiên Hưng khóa II, kỳ họp thứ Nhất, nhiệm kỳ 2026-2031 thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND-UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Toàn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ BẮC TIÊN HƯNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 48

Bắc Tiên Hưng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số ...10.../NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

				So Sánh	
STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**378.617.764.682**	**371.494.153.976**	**-7.123.610.706**	**98,1**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**56.941.486.622**	**49.859.976.716**	**52.185.232.916**	**87,6**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	7.705.680.805	11.860.601.825	4.154.921.020	153,9
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	49.235.805.817	37.999.374.891	-11.236.430.926	77,2
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**316.867.951.650**	**316.867.951.650**		**100,0**
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	149.856.000.000	149.856.000.000		100,0
-	Thu TC bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				
-	Thu bổ sung có mục tiêu	167.011.951.650	167.011.951.650		100,0
III	**Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và**				
IV	**Thu kết dư**	**416.616.138**	**416.616.138**		**100,0**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**2.024.353.272**	**2.024.353.272**		**100,0**
VI	**Các khoản huy động, đóng góp**	**2.367.357.000**	**2.325.256.200**	-42.100.800	**98,2**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**378.617.764.682**	**355.399.522.716**	**-23.218.241.966**	**93,9**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**336.751.121.068**	**313.532.879.102**	**-23.218.241.966**	**93,1**
1	Chi đầu tư phát triển	126.658.440.066	103.440.198.100	-23.218.241.966	81,7
2	Chi thường xuyên	210.092.681.002	210.092.681.002		100,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				

				So Sánh	
STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**10.416.969.582**	**10.416.969.582**		**100,0**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	10.416.969.582	10.416.969.582		100,0
III	**Chi chuyển nguồn năm sau**	**30.723.690.032**	**30.723.690.032**		**100,0**
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**725.984.000**	**725.984.000**		**100,0**
V	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**				
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ**				
VI	Chi hỗ trợ các địa phương khác				
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				
H	**KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**		**16.094.631.260**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ BẮC TIÊN HƯNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 61

Bắc Tiên Hưng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10../NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ	**424.815.921.341**	**424.815.921.341**	**427.065.744.592**	**1.348.161.876**	**54.223.428.740**		**371.494.153.976**	**100,5**	**100,5**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**104.781.016.281**	**104.781.016.281**	**107.030.839.532**	**1.348.161.876**	**53.497.444.740**		**52.185.232.916**	**102,1**	**102,1**
I	**Thu nội địa**	**102.413.659.281**	**102.413.659.281**	**104.705.583.332**	**1.348.161.876**	**53.497.444.740**		**49.859.976.716**	**102,2**	**102,2**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước									
	-Thuế tài nguyên									
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước									
	-Thuế tài nguyên									
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14.117.521.801	14.117.521.801	14.117.521.801		14.117.521.801			**100,0**	**100,0**
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.115.235.401	14.115.235.401	14.115.235.401		14.115.235.401			**100,0**	**100,0**

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước									
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước									
	Thuế tài nguyên	2.286.400	2.286.400	2.286.400		2.286.400			**100,0**	**100,0**
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	20.289.405.961	20.289.405.961	24.138.016.977		16.498.610.015		7.639.406.962	**119,0**	**119,0**
	- Thuế giá trị gia tăng	17.540.582.957	17.540.582.957	20.782.222.346		14.136.891.919		6.645.330.427	**118,5**	**118,5**
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.747.174.524	2.747.174.524	3.354.146.151		2.360.377.456		993.768.695	**122,1**	**122,1**
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên	1.648.480	1.648.480	1.648.480		1.340.640		307.840	**100,0**	**100,0**
5	Lệ phí trước bạ	1.801.881.760	1.801.881.760	4.148.308.608		3.033.201.474		1.115.107.134	**230,2**	**230,2**
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp									
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	240.500.000	240.500.000	222.986.467				222.986.467	**92,7**	**92,7**
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.373.587.262	1.373.587.262	5.242.954.491		3.528.599.692		1.714.354.799	**381,7**	**381,7**
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý									
9	Thuế bảo vệ môi trường									
	Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước									
	- Từ hàng hóa sản xuất trong nước									
10	Phí, lệ phí	128.336.000	128.336.000	244.350.000	85.546.000	10.000.000		148.804.000	**190,4**	**190,4**
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	85.546.000	85.546.000	85.546.000	85.546.000				**100,0**	**100,0**
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	158.804.000	158.804.000	158.804.000		10.000.000		148.804.000	**100,0**	**100,0**
	Tr.đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản									
11	Thu tiền sử dụng đất	62.879.721.657	62.879.721.657	54.946.817.230		16.296.992.108		38.649.825.122	**87,4**	**87,4**

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
12	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12.145.733	12.145.733	12.145.733		3.145.733		9.000.000	**100,0**	**100,0**
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển									
	Tr.đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương									
	Thuộc thẩm quyền giao của địa phương									
14	Thu từ bán tài sản nhà nước									
	- Thu từ bán tài sản nhà nước do trung ương									
	- Thu từ bán tài sản nhà nước do địa phương									
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước									
	- Do trung ương xử lý									
	- Do địa phương xử lý									
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước									
17	Thu khác ngân sách	1.451.070.982	1.451.070.982	1.471.486.396	1.262.615.876	4.885.792		203.984.728	**101,4**	**101,4**
	Trong đó: Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa									
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản									
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp									
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp									
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	115.000.000	115.000.000	156.507.504				156.507.504	**136,1**	**136,1**
20	Thu cổ tức									
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết									
22	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại	4.488.125	4.488.125	4.488.125		4.488.125			**100,0**	**100,0**
II	**Thu về dầu thô**									
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Khác									
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng									
3	Phụ thu về dầu, khí									
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)									
III	Thu Hải Quan									
1	Thuế xuất khẩu									
2	Thuế nhập khẩu									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam									
6	Thu chênh lệch hàng xuất nhập khẩu									
7	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu									
8	Phí, lệ phí hải quan									
9	Thu khác									
IV	**Thu Viện trợ**									
V	**Các khoản huy động, đóng góp**	**2.367.357.000**	**2.367.357.000**	**2.325.256.200**				**2.325.256.200**	**98,2**	**98,2**
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	2.367.357.000	2.367.357.000	2.325.256.200				2.325.256.200	**98,2**	**98,2**
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	**Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
2.2	Thu lãi cho vay									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**									
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	**Vay để trả nợ gốc vay**									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**317.593.935.650**	**317.593.935.650**	**317.593.935.650**		**725.984.000**		**316.867.951.650**	**100,0**	**100,0**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**316.867.951.650**	**316.867.951.650**	**316.867.951.650**				**316.867.951.650**	**100,0**	**100,0**
1	Bổ sung cân đối	149.856.000.000	149.856.000.000	149.856.000.000				149.856.000.000	**100,0**	**100,0**
2	Bổ sung có mục tiêu	167.011.951.650	167.011.951.650	167.011.951.650				167.011.951.650	**100,0**	**100,0**
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	167.011.951.650	167.011.951.650	167.011.951.650				167.011.951.650	**100,0**	**100,0**
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	**725.984.000**	**725.984.000**	**725.984.000**		**725.984.000**			**100,0**	**100,0**
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**2.024.353.272**	**2.024.353.272**	**2.024.353.272**				**2.024.353.272**	**100,0**	**100,0**
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	**416.616.138**	**416.616.138**	**416.616.138**				**416.616.138**	**100,0**	**100,0**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ BẮC TIÊN HƯNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu
mẫu số 52

Bắc Tiên Hưng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10../NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**378.617.764.682**	**355.399.522.716**	**-23.218.241.966**	**93,9**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**135.048.017.648**	**111.829.775.682**	**-23.218.241.966**	**82,8**
1	Chi đầu tư cho các dự án	135.048.017.648	111.829.775.682	-23.218.241.966	82,8
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.649.166.400	13.056.788.400	-2.592.378.000	83,4
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hoá thông tin	1.074.002.982	1.074.002.982		100,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao	69.101.000	69.101.000		100,0
-	Chi bảo vệ môi trường	75.000.000	75.000.000		100,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	104.518.281.266	83.892.417.300	-20.625.863.966	80,3
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	686.144.000	686.144.000		100,0
-	Chi bảo đảm xã hội	12.976.322.000	12.976.322.000		100,0
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
II	**Chi thường xuyên**	**212.120.073.002**	**212.120.073.002**		**100,0**
-	Chi quốc phòng	1.632.981.585	1.632.981.585		100,0
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.460.071.950	1.460.071.950		100,0
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	87.074.583.485	87.074.583.485		100,0
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình	7.521.662.696	7.521.662.696		100,0
-	Chi văn hoá thông tin	341.054.300	341.054.300		100,0
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	330.297.800	330.297.800		100,0
-	Chi thể dục thể thao	18.300.000	18.300.000		100,0
-	Chi bảo vệ môi trường	925.985.000	925.985.000		100,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	8.279.939.530	8.279.939.530		100,0
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	65.008.239.006	65.008.239.006		100,0
-	Chi đảm bảo xã hội	39.526.957.650	39.526.957.650		100,0
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng NSNN**				
VI	**Chi tạo nguồn , điều chỉnh tiền lương**				
VII	**Các nhiệm vụ chi khác**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**30.723.690.032**	**30.723.690.032**		**100,0**
D	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**725.984.000**	**725.984.000**		**100,0**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ BẮC TIÊN HƯNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 50

Bắc Tiên Hưng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số ..10../NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSĐP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)	**107.221.985.691**	**61.749.813.032**	**109.471.808.942**	**54.626.202.326**	**102,10**	**88,46**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**104.781.016.281**	**59.308.843.622**	**107.030.839.532**	**52.185.232.916**	**102,15**	**87,99**
I	**Thu nội địa**	**102.413.659.281**	**56.941.486.622**	**104.705.583.332**	**49.859.976.716**	**102,24**	**87,56**
1	***Thu từ khu vực DNNN do TW quản***						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng						
-	Thuế tài nguyên						
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không						
2	***Thu từ khu vực DNNN do địa***						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	***Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn***	***14.117.521.801***		***14.117.521.801***		***100,00***	
4	***Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc***	***20.289.405.961***	***6.086.635.084***	***24.138.016.977***	***7.639.406.962***	***118,97***	***125,51***
-	Thuế giá trị gia tăng	17.540.582.957	5.262.174.887	20.782.222.346	6.645.330.427	118,48	126,28

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSĐP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.747.174.524	824.152.357	3.354.146.151	993.768.695	122,09	120,58
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên	1.648.480	307.840	1.648.480	307.840	100,00	100,00
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	***Thuế thu nhập cá nhân***	***1.373.587.262***	***412.076.179***	***5.242.954.491***	***1.714.354.799***	***381,70***	***416,03***
6	***Thuế bảo vệ môi trường***						
7	***Lệ phí trước bạ***	***1.801.881.760***	***540.564.228***	***4.148.308.608***	***1.115.107.134***	***230,22***	***206,29***
8	***Phí, lệ phí***	***128.336.000***	***118.336.000***	***244.350.000***	***148.804.000***	***190,40***	***125,75***
-	Phí, lệ phí TW			85.546.000			
-	Phí, lệ phí tỉnh						
-	Phí, lệ phí huyện	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	100,00	100,00
-	Phí, lệ phí xã, phường	153.204.000	143.204.000	153.204.000	143.204.000	100,00	100,00
9	***Thuế sử dụng đất nông nghiệp***						
10	***Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp***	***240.500.000***	***240.500.000***	***222.986.467***	***222.986.467***	***92,72***	***92,72***
11	***Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước***	***12.145.733***	***9.000.000***	***12.145.733***	***9.000.000***	***100,00***	***100,00***
12	***Tiền sử dụng đất***	***62.879.721.657***	***49.235.805.817***	***54.946.817.230***	***38.649.825.122***	***87,38***	***78,50***
13	***Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở***						
14	***Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết***						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thu khác						
15	***Thu tiền cấp quyền khai thác***	***4.488.125***		***4.488.125***		***100,00***	
16	***Thu khác ngân sách***	***1.451.070.982***	***183.569.314***	***1.471.486.396***	***203.984.728***	***101,41***	***111,12***
17	***Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa***	***115.000.000***	***115.000.000***	***156.507.504***	***156.507.504***	***136,09***	***136,09***
18	***Thu hồi vốn, thu cổ tức***						
19	***Lợi nhuận được chia của Nhà nước***						
II	**Thu về dầu thô**						

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSĐP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập						
7	Thu khác						
IV	**Thu Viện trợ**						
V	**Các khoản nhân dân đóng góp**	**2.367.357.000**	**2.367.357.000**	**2.325.256.200**	**2.325.256.200**	**98,22**	**98,22**
B	**THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI**						
C	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	**416.616.138**	**416.616.138**	**416.616.138**	**416.616.138**	**100,00**	**100,00**
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM**	**2.024.353.272**	**2.024.353.272**	**2.024.353.272**	**2.024.353.272**	**100,00**	**100,00**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ BẮC TIÊN HƯNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 51

Bắc Tiên Hưng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10../NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả	**378.617.764.682**	**355.399.522.716**	**93,9**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**336.751.121.068**	**313.532.879.102**	**93,1**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**126.658.440.066**	**103.440.198.100**	**81,7**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	126.658.440.066	103.440.198.100	81,7	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.649.166.400	13.056.788.400	83,4	
-	Chi các hoạt động kinh tế	96.128.703.684	75.502.839.718	78,5	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	686.144.000	686.144.000	100,0	
-	Chi văn hoá thông tin	1.218.103.982	1.218.103.982	100,0	
-	Chi bảo đảm xã hội	12.976.322.000	12.976.322.000	100,0	
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
	Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**210.092.681.002**	**210.092.681.002**	**100,0**	
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	87.074.583.485	87.074.583.485	100,0	

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
2	Chi khoa học và công nghệ				
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng**				
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
VIII	**Các nhiệm vụ chi khác**				
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**10.416.969.582**	**10.416.969.582**	**100,0**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**10.416.969.582**	**10.416.969.582**	**100,0**	
1	**Chương trình nông thôn mới**	**10.387.489.582**	**10.387.489.582**	**100,0**	
	+ Xây dựng cơ bản	8.389.577.582	8.389.577.582	100,0	
	+Thường xuyên	1.997.912.000	1.997.912.000	100,0	
2	**Chương trình giảm nghèo bền vững**	**29.480.000**	**29.480.000**	**100,0**	
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên	29.480.000	29.480.000	100,0	
3	**Chương trình phát triển vùng DTTS**				
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**				
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)				
2	Thường xuyên				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**30.723.690.032**	**30.723.690.032**	**100,0**	
D	**CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI**				
E	**CHI NỘP NS CẤP TRÊN**	**725.984.000**	**725.984.000**	**100,0**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ BẮC TIÊN HƯNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 53

Bắc Tiên Hưng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**378.617.764.682**		**378.617.764.682**	**355.399.522.716**		**355.399.522.716**	**93,87**		**93,9**	
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**336.751.121.068**		**336.751.121.068**	**313.532.879.102**		**313.532.879.102**	**93,11**		**93,1**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**126.658.440.066**		**126.658.440.066**	**103.440.198.100**		**103.440.198.100**	**81,67**		**81,7**	
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực	126.658.440.066		126.658.440.066	133.086.224.000		103.440.198.100	**105,07**		**81,7**	
	Trong đó: chia theo lĩnh vực										
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.649.166.400		15.649.166.400	13.056.788.400		13.056.788.400	**83,43**		**83,4**	
	-Chi các hoạt động kinh tế	96.128.703.684		96.128.703.684	75.502.839.718		75.502.839.718	**78,54**		**78,5**	
	-Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	686.144.000		686.144.000	686.144.000		686.144.000	**100,00**		**100,0**	
	-Chi văn hoá thông tin	1.218.103.982		1.218.103.982	1.218.103.982		1.218.103.982	**100,00**		**100,0**	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10
	-Chi bảo đảm xã hội	12.976.322.000		12.976.322.000	12.976.322.000		12.976.322.000	100,00		100,0	
	-Chi khoa học, công nghệ										
	Trong đó: chia theo nguồn vốn										
	-Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				29.646.025.900		29.646.025.900				
	Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã										
	- Chi từ nguồn vốn tập trung NS										
	-Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết										
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật										
II	**Chi thường xuyên**	**210.092.681.002**		**210.092.681.002**	**210.092.681.002**		**210.092.681.002**	**100,00**		**100,0**	
	Trong đó:										

STT	Nội dung	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	**87.074.583.485**		87.074.583.485	**87.074.583.485**		87.074.583.485	**100,00**		**100,0**	
2	Chi khoa học, công nghệ										
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**										
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**										
V	**Dự phòng ngân sách**										
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**										
VIII	**Các nhiệm vụ chi khác**										
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**10.416.969.582**		**10.416.969.582**	**10.416.969.582**		**10.416.969.582**	**100,00**		**100,0**	
	Trong đó:										
	-Xây dựng cơ bản	**8.389.577.582**		8.389.577.582	8.389.577.582		8.389.577.582	**100,00**		**100,0**	
	-Thường xuyên	**2.027.392.000**		2.027.392.000	2.027.392.000		2.027.392.000	**100,00**		**100,0**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**10.416.969.582**		**10.416.969.582**	**10.416.969.582**		**10.416.969.582**	**100,00**		**100,0**	
1	Chương trình 135	**29.480.000**		**29.480.000**	**29.480.000**		**29.480.000**	**100,00**		**100,0**	
	Chi Đầu tư XDCB										

STT	Nội dung	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10
	Chi thường xuyên	29.480.000		*29.480.000*	29.480.000		*29.480.000*	**100,00**		**100,0**	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	**10.387.489.582**		**10.387.489.582**	**10.387.489.582**		**10.387.489.582**	**100,00**		**100,0**	
	Chi Đầu tư XDCB	**8.389.577.582**		*8.389.577.582*	8.389.577.582		*8.389.577.582*	**100,00**		**100,0**	
	Chi thường xuyên	**1.997.912.000**		*1.997.912.000*	1.997.912.000		*1.997.912.000*	**100,00**		**100,0**	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng DTTS										
	Chi Đầu tư XDCB										
	Chi thường xuyên										
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**										
1	*Chi Đầu tư XDCB (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)*										
2	*Chi thường xuyên*										
	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững										
	Chương trình Y tế- Dân số										

STT	Nội dung	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10
	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư										
	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa										
	Chương trình đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy										
	Chương trình Giáo dục nghề nghiệp-Việc làm và an toàn lao động										
	Chương trình Công nghệ thông tin										
	Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội										
	Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh										
	Chương trình giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn										
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**30.723.690.032**		**30.723.690.032**	**30.723.690.032**		**30.723.690.032**	**100,00**		**100,0**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ BẮC TIÊN HƯNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 54

Bắc Tiên Hưng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10.../NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư không kể CT MTQG	Chi thường xuyên không kể CT MTQG	Chi trương trình MTQG	
						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên					Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	17	18	19	20	21
B		TỔNG CHI	378.617.764.682	126.561.262.066	241.542.355.034	10.514.147.582	8.483.146.582	2.031.001.000	355.399.522.716	103.440.198.100	210.092.681.002	10.416.969.582	8.389.577.582	2.027.392.000	725.984.000	30.723.690.032	82	87	99	100
B.1	1011863	- Trường Tiểu học Liên Giang	8.436.111.600		8.436.111.600				8.436.111.600		8.436.111.600							100		
B.2	1011871	- Trường Tiểu học & THCS Lô Giang	6.647.023.999		6.647.023.999				6.647.023.999		6.647.023.999							100		
B.3	1012602	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đô Lương	7.601.280.700		7.601.280.700				7.601.280.700		7.601.280.700							100		
B.4	1012848	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở An Châu	8.942.481.328		8.942.481.328				8.942.481.328		8.942.481.328							100		
B.5	1012854	- Trường Trung học cơ sở Phú Lương	5.237.903.600		5.237.903.600				5.237.903.600		5.237.903.600							100		
B.6	1012855	- Trường Trung học cơ sở Liên Giang	5.149.306.998		5.149.306.998				5.149.306.998		5.149.306.998							100		
B.7	1013601	- Trường Tiểu học Phú Lương	7.267.583.860		7.267.583.860				7.267.583.860		7.267.583.860							100		
B.8	1019011	- Ủy ban nhân dân xã Bắc Tiên Hưng	6.860.917.000		6.860.917.000				6.860.917.000		6.860.917.000							100		
B.9	1049169	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mê Linh	11.428.921.400		11.428.921.400				11.428.921.400		11.428.921.400							100		

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG	
						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên					Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	17	18	19	20	21
B.10	1112375	- Trường mầm non Liên Giang	5.119.061.000		5.119.061.000				5.119.061.000		5.119.061.000							100		
B.11	1112376	- Trường mầm non Đô Lương	2.790.261.000		2.790.261.000				2.790.261.000		2.790.261.000							100		
B.12	1112377	- Trường mầm non An Châu	4.180.650.000		4.180.650.000				4.180.650.000		4.180.650.000							100		
B.13	1112378	- Trường mầm non Mê Linh	5.044.882.000		5.044.882.000				5.044.882.000		5.044.882.000							100		
B.14	1112379	- Trường mầm non Phú Lương	4.797.417.000		4.797.417.000				4.797.417.000		4.797.417.000							100		
B.15	1112380	- Trường mầm non Lô Giang	3.604.703.000		3.604.703.000				3.604.703.000		3.604.703.000							100		
B.16	1150003	- Văn phòng Đảng Uỷ xã Bắc Tiên Hưng	8.524.364.293		8.524.364.293				8.524.364.293		8.524.364.293							100		
B.17	1160546	- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Bắc Tiên Hưng	105.386.166.570		103.355.165.570	2.031.001.000		2.031.001.000	105.382.557.570		103.355.165.570	2.027.392.000		2.027.392.000				100		100
B.18	1161264	- Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bắc Tiên Hưng	5.104.646.654		5.104.646.654				5.104.646.654		5.104.646.654							100		
B.19	2812700	- Mã tổ chức ngân sách Xã Bắc Tiên Hưng	31.449.674.032		31.449.674.032				31.449.674.032						725.984.000	30.723.690.032				
B.20	7202653	- Xã Bắc Tiên Hưng	4.482.000.000	4.482.000.000					3.100.000.000	3.100.000.000										

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư không kể CT MTQG	Chi thường xuyên không kể CT MTQG	Chi trương trình MTQG	
						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên					Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	17	18	19	20	21
B.21	7202659	- Xã Bắc Tiên Hưng	286.977.300	286.977.300					230.077.300	230.077.300							80,2			
B.22	7202660	- Xã Bắc Tiên Hưng	15.089.249.582	15.051.291.000		37.958.582	37.958.582		12.987.439.982	12.949.481.400		37.958.582	37.958.582				86,0		100	
B.23	7202664	- Xã Bắc Tiên Hưng	14.992.917.000	14.847.729.000		145.188.000	145.188.000		12.501.621.000	12.450.002.000		51.619.000	51.619.000				83,9		36	
B.24	7202666	- Xã Bắc Tiên Hưng	1.600.000.000	1.600.000.000					1.600.000.000	1.600.000.000							100,0			
B.25	7202668	- Xã Bắc Tiên Hưng	17.206.413.766	16.106.413.766		1.100.000.000	1.100.000.000		17.749.046.400	16.649.046.400		1.100.000.000	1.100.000.000				103,4		100	
B.26	8074615	- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng vùng sản xuất tập trung hợp tác xã An Châu	3.435.000.000	235.000.000		3.200.000.000	3.200.000.000		3.434.114.000	234.114.000		3.200.000.000	3.200.000.000				99,6		100	
B.27	8074616	- xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng vùng sản xuất tập trung hợp tác xã Lô Giang	4.315.000.000	315.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000		4.314.449.000	314.449.000		4.000.000.000	4.000.000.000				99,8		100	
B.28	8110509	- Cầu Quán Dô và đường vào trường THPT Mê Linh huyện Đông Hưng	4.365.294.000	4.365.294.000					4.365.294.000	4.365.294.000							100,0			
B.29	8111053	- Xây dựng mới đường từ ĐH.45 đến đường Thái Hà qua xã Phú Lương, An Châu, Đô Lương, huyện Đông Hưng	39.037.000.000	39.037.000.000					39.036.596.000	39.036.596.000							100,0			
B.30	8124766	- Xây dựng tuyến đường kết nối từ QL.39 đến đường Thái Hà, huyện Đông Hưng (Giai đoạn 2)	15.300.000.000	15.300.000.000					1.456.086.000	1.456.086.000							9,5			

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG	
						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên					Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	17	18	19	20	21
B.31	8148197	- Xây dựng đường ven kênh Tiên Hưng đoạn từ ĐT.455 xã Lô Giang, huyện Đông Hưng đi xã Chi Lăng huyện Hưng Hà	135.000.000	135.000.000					135.000.000	135.000.000							100,0			
B.32	8165304	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã đoạn từ ĐT455 chùa Thanh Giang đi Đình Phú Nông	5.399.557.000	5.399.557.000					3.399.557.000	3.399.557.000							63,0			
B.33	8165311	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mê Linh	3.000.000.000	3.000.000.000					3.000.000.000	3.000.000.000							100,0			
B.34	8165326	- Trường trung học cơ sở Phú Lương; Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng và phụ trợ	1.500.000.000	1.500.000.000					988.000.000	988.000.000							65,9			
B.35	8165327	- Trường trung học cơ sở Liên Giang; Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng và phụ trợ	2.400.000.000	2.400.000.000					1.421.549.000	1.421.549.000							59,2			
B.36	8165328	- Trường Tiểu học Liên Giang; Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng và phụ trợ	1.800.000.000	1.800.000.000					1.424.802.000	1.424.802.000							79,2			
B.37	8170856	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân xã Phú Lương	700.000.000	700.000.000					686.144.000	686.144.000							98,0			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ BẮC TIÊN HƯNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 58

Bắc Tiên Hưng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số .10./NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
								GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi đầu tư	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
	Tổng số	**378.617.764.682**	**126.561.262.066**	**241.542.355.034**	**10.514.147.582**	**355.399.522.716**	**103.440.198.100**	**13.056.788.400**		**210.092.681.002**	**87.074.583.485**		**10.416.969.582**	**8.389.577.582**	**2.027.392.000**	**30.723.690.032**	**725.984.000**	93,9	81,7	87,0	99,1
.1	1011863 - Trường Tiểu học Liên Giang	8.436.111.600		8.436.111.600		8.436.111.600				8.436.111.600	8.436.111.600							100,0		100,0	
.2	1011871 - Trường Tiểu học & THCS Lô Giang	6.647.023.999		6.647.023.999		6.647.023.999				6.647.023.999	6.647.023.999							100,0		100,0	
.3	1012602 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đô Lương	7.601.280.700		7.601.280.700		7.601.280.700				7.601.280.700	7.601.280.700							100,0		100,0	
.4	1012848 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở An Châu	8.942.481.328		8.942.481.328		8.942.481.328				8.942.481.328	8.942.481.328							100,0		100,0	
.5	1012854 - Trường Trung học cơ sở Phú Lương	5.237.903.600		5.237.903.600		5.237.903.600				5.237.903.600	5.237.903.600							100,0		100,0	
.6	1012855 - Trường Trung học cơ sở Liên Giang	5.149.306.998		5.149.306.998		5.149.306.998				5.149.306.998	5.149.306.998							100,0		100,0	
.7	1013601 - Trường Tiểu học Phú Lương	7.267.583.860		7.267.583.860		7.267.583.860				7.267.583.860	7.267.583.860							100,0		100,0	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
								GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi đầu tư	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
.8	1019011 - Ủy ban nhân dân xã Bắc Tiên Hưng	6.860.917.000		6.860.917.000		6.860.917.000				6.860.917.000								100,0		100,0	
.9	1049169 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mê Linh	11.428.921.400		11.428.921.400		11.428.921.400				11.428.921.400	11.428.921.400							100,0		100,0	
.10	1112375 - Trường mầm non Liên Giang	5.119.061.000		5.119.061.000		5.119.061.000				5.119.061.000	5.119.061.000							100,0		100,0	
.11	1112376 - Trường mầm non Đô Lương	2.790.261.000		2.790.261.000		2.790.261.000				2.790.261.000	2.790.261.000							100,0		100,0	
.12	1112377 - Trường mầm non An Châu	4.180.650.000		4.180.650.000		4.180.650.000				4.180.650.000	4.180.650.000							100,0		100,0	
.13	1112378 - Trường mầm non Mê Linh	5.044.882.000		5.044.882.000		5.044.882.000				5.044.882.000	5.044.882.000							100,0		100,0	
.14	1112379 - Trường mầm non Phú Lương	4.797.417.000		4.797.417.000		4.797.417.000				4.797.417.000	4.797.417.000							100,0		100,0	
.15	1112380 - Trường mầm non Lô Giang	3.604.703.000		3.604.703.000		3.604.703.000				3.604.703.000	3.604.703.000							100,0		100,0	
.16	1150003 - Văn phòng Đảng Uỷ xã Bắc Tiên Hưng	8.524.364.293		8.524.364.293		8.524.364.293				8.524.364.293								100,0		100,0	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
								GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi đầu tư	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+11+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
.17	1160546 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Bắc Tiên Hưng	105.386.166.570		103.355.165.570	2.031.001.000	105.382.557.570				103.355.165.570	826.996.000		2.027.392.000		2.027.392.000			100,0		100,0	99,8
.18	1161264 - Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bắc Tiên Hưng	5.104.646.654		5.104.646.654		5.104.646.654				5.104.646.654								100,0		100,0	
.19	2812700 - Mã tổ chức ngân sách Xã Bắc Tiên Hưng	31.449.674.032		31.449.674.032		31.449.674.032										30.723.690.032	725.984.000	100,0		0,0	
.20	7202653 - Xã Bắc Tiên Hưng	4.482.000.000	4.482.000.000			3.100.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000										69,2	69,2		
.21	7202659 - Xã Bắc Tiên Hưng	286.977.300	286.977.300			230.077.300	230.077.300	40.272.000										80,2	80,2		
.22	7202660 - Xã Bắc Tiên Hưng	15.089.249.582	15.051.291.000		37.958.582	12.987.439.982	12.949.481.400	1.723.088.000					37.958.582	37.958.582				86,1	86,0		###
.23	7202664 - Xã Bắc Tiên Hưng	14.992.917.000	14.847.729.000		145.188.000	12.501.621.000	12.450.002.000	1.000.000.000					51.619.000	51.619.000				83,4	83,9		35,6
.24	7202666 - Xã Bắc Tiên Hưng	1.600.000.000	1.600.000.000			1.600.000.000	1.600.000.000	310.000.000										100,0	###		
.25	7202668 - Xã Bắc Tiên Hưng	17.206.413.766	16.106.413.766		1.100.000.000	17.749.046.400	16.649.046.400	49.077.400					1.100.000.000	1.100.000.000				103,2	###		###
.26	8074615 - Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng vùng sản xuất tập trung hợp tác xã An Châu	3.435.000.000	235.000.000		3.200.000.000	3.434.114.000	234.114.000						3.200.000.000	3.200.000.000				100,0	99,6		###
.27	8074616 - xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng vùng sản xuất tập trung hợp tác xã Lô Giang	4.315.000.000	315.000.000		4.000.000.000	4.314.449.000	314.449.000						4.000.000.000	4.000.000.000				100,0	99,8		###

STT	Tên đơn vị	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
								GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi đầu tư	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
.28	8110509 - Cầu Quán Dô và đường vào trường THPT Mê Linh huyện Đông Hưng	4.365.294.000	4.365.294.000			4.365.294.000	4.365.294.000											100,0	####		
.29	8111053 - Xây dựng mới đường từ ĐH.45 đến đường Thái Hà qua xã Phú Lương, An Châu, Đô Lương, huyện Đông Hưng	39.037.000.000	39.037.000.000			39.036.596.000	39.036.596.000											100,0	####		
.30	8124766 - Xây dựng tuyến đường kết nối từ QL.39 đến đường Thái Hà, huyện Đông Hưng (Giai đoạn 2)	15.300.000.000	15.300.000.000			1.456.086.000	1.456.086.000											9,5	9,5		
.31	8148197 - Xây dựng đường ven kênh Tiên Hưng đoạn từ ĐT.455 xã Lô Giang, huyện Đông Hưng đi xã Chi Lăng huyện Hưng Hà	135.000.000	135.000.000			135.000.000	135.000.000											100,0	####		
.32	8165304 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã đoạn từ ĐT455 chùa Thanh Giang đi Đình Phú Nông	5.399.557.000	5.399.557.000			3.399.557.000	3.399.557.000											63,0	63,0		
.33	8165311 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mê Linh	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000										100,0	####		

STT	Tên đơn vị	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
								GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi đầu tư	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
.34	8165326 - Trường trung học cơ sở Phú Lương; Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng và phụ trợ	1.500.000.000	1.500.000.000			988.000.000	988.000.000	988.000.000										65,9	65,9		
.35	8165327 - Trường trung học cơ sở Liên Giang; Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng và phụ trợ	2.400.000.000	2.400.000.000			1.421.549.000	1.421.549.000	1.421.549.000										59,2	59,2		
.36	8165328 - Trường Tiểu học Liên Giang; Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng và phụ trợ	1.800.000.000	1.800.000.000			1.424.802.000	1.424.802.000	1.424.802.000										79,2	79,2		
.37	8170856 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân xã Phú Lương	700.000.000	700.000.000			686.144.000	686.144.000											98,0	98,0		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ BẮC TIÊN HƯNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 59

Bắc Tiên Hưng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số .10../NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
1	xã Bắc Tiên Hưng	316.867.951.650	149.856.000.000	156.594.982.068		156.594.982.068			10.416.969.582	316.867.951.650	149.856.000.000	156.594.982.068		156.594.982.068			10.416.969.582	10.416.969.582	100	100		100			100